

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2017**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		37.162.879.588.530	33.202.945.162.630
I. Tiền	110	3	12.897.663.167.477	13.537.560.908.336
1. Tiền	111		1.738.081.146.713	1.229.433.772.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.159.582.020.764	12.308.127.135.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	13.367.350.000.000	5.898.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.367.350.000.000	5.898.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.607.415.434.266	11.878.375.723.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.833.099.277.136	5.689.790.297.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		194.906.927.036	298.443.263.847
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.774.743.647.239	6.026.512.079.069
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(195.334.417.145)	(136.420.813.120)
5. Tài sản thừa chờ xử lý	139			50.895.744
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.854.511.376.468	1.291.226.206.958
1. Hàng tồn kho	141		1.939.149.383.323	1.379.598.862.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(84.638.006.855)	(88.372.655.503)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		435.939.610.319	597.332.324.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	94.561.553.868	84.188.517.255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		283.571.712.625	457.156.254.213
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	57.806.343.826	55.987.552.696
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		23.416.686.878.155	23.550.908.355.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		202.201.620.809	134.964.458.303
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.095.423.720	64.113.269.122
2. Phải thu dài hạn khác	216		117.106.197.089	70.851.189.181
II. Tài sản cố định	220		15.589.832.318.497	17.203.070.018.816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.144.101.223.484	16.745.720.197.262
- Nguyên giá	222		43.606.028.528.549	43.276.146.409.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.461.927.305.065)	(26.530.426.212.630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	41.931.435.134	57.229.227.905
- Nguyên giá	225		89.110.744.060	94.530.744.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(47.179.308.926)	(37.301.516.155)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	403.799.659.879	400.120.593.649
- Nguyên giá	228		486.291.657.585	469.208.941.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(82.491.997.706)	(69.088.348.235)
III. Bất động sản đầu tư	230		24.240.143.900	24.515.433.300
- Nguyên giá	231		25.306.253.729	25.306.253.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.066.109.829)	(790.820.429)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.065.578.442.103	4.738.573.251.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.065.578.442.103	4.738.573.251.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	141.678.260.924	144.205.831.583
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		129.758.260.924	132.285.831.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		86.920.000.000	86.920.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.393.156.091.922	1.305.579.362.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1.081.627.985.442	950.303.632.420
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		59.215.199.024	50.086.025.880
3. Lợi thế thương mại	269		252.312.907.456	305.189.704.051
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		60.579.566.466.685	56.753.853.518.438

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		19.208.546.395.224	15.910.005.640.211
I. Nợ ngắn hạn	310		11.641.622.770.191	9.182.556.758.322
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.673.477.792.759	2.443.691.942.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		201.344.922.532	86.394.987.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	578.154.862.645	831.958.451.665
4. Phải trả người lao động	314		278.859.425.323	167.099.222.556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.904.991.398.729	3.387.919.324.464
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		846.087.664	1.012.098.804
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	681.748.301.712	863.179.223.968
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	1.977.691.952.458	1.180.387.629.702
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		125.372.177.726	46.932.332.214
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		219.135.848.643	173.981.545.355
II. Nợ dài hạn	330		7.566.923.625.033	6.727.448.881.889
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		25.643.030.266	25.055.507.820
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	198.055.048.298	185.991.047.426
3. Vay và nợ dài hạn	338	23	7.180.595.339.028	6.365.826.626.253
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		99.941.180.771	90.227.237.151
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		13.821.982.121	11.071.418.690
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		48.867.044.549	49.277.044.549
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		41.371.020.071.461	40.843.847.878.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	41.371.020.071.461	40.843.847.878.227
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		189.746.727.266	189.746.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.850.125.849	255.851.956.264
4. Cổ phiếu quỹ	415		(40.111.223.937)	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.849.893.822.097	13.404.936.846.079
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.250.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.285.209.221.562	6.157.504.526.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		931.112.925.216	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.354.096.296.346	6.157.504.526.798
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.684.644.080.511	1.730.131.795.757
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		60.579.566.466.685	56.753.853.518.438

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2017

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	15.160.957.658.487	13.787.161.284.295	47.699.865.342.740	43.592.453.890.031
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	76.223.385.153	-	210.513.146.626	46.074.248.668
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.084.734.273.334	13.787.161.284.295	47.489.352.196.114	43.546.379.641.363
4. Giá vốn hàng bán	11	28	12.026.284.295.040	11.980.895.686.903	37.865.369.615.189	36.734.258.092.422
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.058.449.978.294	1.806.265.597.392	9.623.982.580.925	6.812.121.548.941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	299.736.725.801	325.465.761.844	814.849.104.319	873.229.569.255
7. Chi phí tài chính	22	30	64.661.800.884	88.948.591.737	325.235.301.054	277.442.330.936
<i>Bao gồm: chi phí lãi vay</i>	23		63.182.675.498	82.519.144.643	216.885.748.264	261.097.696.345
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(114.786.450)	(103.084.282)	(2.493.531.547)	3.561.519
9. Chi phí bán hàng	25	31	599.851.015.434	578.765.766.907	1.761.763.055.452	1.551.604.757.683
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	270.271.285.644	195.186.868.730	781.233.955.487	644.517.534.536
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		2.423.287.815.683	1.268.727.047.580	7.568.105.841.704	5.211.790.056.560
12. Thu nhập khác	31	34	40.106.014.720	4.624.836.018	68.483.623.197	48.075.347.873
13. Chi phí khác	32	35	9.853.639.014	1.309.935.733	18.264.602.083	9.389.205.383
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.252.375.706	3.314.900.285	50.219.021.114	38.686.142.490
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2.453.540.191.389	1.272.041.947.865	7.618.324.862.818	5.250.476.199.050
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	496.074.374.065	280.909.827.654	1.531.663.876.843	1.126.927.706.866
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		(5.820.749.761)	4.669.340.831	13.398.089.532	(38.014.804.555)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		1.963.286.567.085	986.462.779.380	6.073.262.896.443	4.161.563.296.739
<i>Trong đó:</i>						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		1.901.526.005.122	963.994.231.140	5.908.239.510.831	4.008.744.964.489
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		61.760.561.963	22.468.548.240	165.023.385.612	152.818.332.250
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		944	482	2.972	2.076

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

Ký - TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.618.324.862.818	5.250.476.199.050
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.048.758.916.746	2.527.878.620.681
Các khoản dự phòng	03	298.280.160.974	105.410.391.580
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.005.379.167)	(37.089.362.051)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(938.766.230.968)	(1.149.572.857.023)
Chi phí lãi vay	06	216.885.748.264	261.097.696.345
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.224.478.078.667	6.958.200.688.582
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	3.304.148.524.553	(1.458.897.709.267)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(558.814.939.054)	(203.597.972.655)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.044.236.329.324	855.803.929.573
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(142.525.436.231)	(551.065.487.597)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(342.332.240.964)	(247.073.322.975)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.794.925.604.010)	(1.173.744.636.875)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.698.342.568	62.250.483.458
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(217.135.561.125)	(342.340.614.189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.525.827.493.728	3.899.535.358.055
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.589.616.340.472)	(2.762.309.612.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	47.529.475.638	183.698.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.933.900.000.000)	(313.366.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.446.000.000.000	1.083.820.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(545.494.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	715.146.877.780
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	798.331.054.594	837.488.510.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.231.655.810.240)	(984.530.525.864)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	379.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.102.448.730.651	5.672.252.460.984
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.469.422.998.055)	(4.492.840.310.428)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(15.422.694.383)	(39.151.604.606)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.553.702.053.200)	(5.035.387.080.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.936.099.014.987)	(3.516.126.534.984)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(641.927.331.499)	(601.121.702.793)
Tiền tồn đầu năm	60	13.537.560.908.336	17.664.972.414.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	2.029.590.640	216.655.491
Tiền tồn cuối năm	70	12.897.663.167.477	17.064.067.367.435

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Trọng Hải

Page 4

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY
CỔ PHẦN
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Đăng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2017

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG). (*)
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG). (**)

() Từ ngày 14/3/2016 Tổng công ty Khí Việt Nam đã hoàn tất thủ tục mua 15.120.000 cổ phiếu CNG tương ứng 56% vốn điều lệ của CNG.*

*(**) Ngày 12/7/2016 Hội Đồng Quản Trị Tổng công ty có Nghị Quyết số 93/NQ-KVN về việc thông qua đề án thành lập Công ty Cổ phần LNG Việt Nam.*

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Tiền mặt	26.330.675.655	17.601.473.399
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.696.391.258.603	1.211.832.299.206
- Tiền đang chuyển	15.359.212.455	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	11.159.582.020.764	12.308.127.135.731
Cộng :	<u><u>12.897.663.167.477</u></u>	<u><u>13.537.560.908.336</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	13.367.350.000.000	13.367.350.000.000	5.898.450.000.000	5.898.450.000.000
Cộng :	<u><u>13.367.350.000.000</u></u>	<u><u>13.367.350.000.000</u></u>	<u><u>5.898.450.000.000</u></u>	<u><u>5.898.450.000.000</u></u>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	1.144.054.347.164	3.433.129.800.511
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	194.399.172.147	300.993.564.258
+ Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Phát điện 3	-	540.774.465.207
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	213.810.533.624	212.363.643.743
+ Astomos Energy Corporation	-	420.839.833.600
+ Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	241.832.385.119	164.360.909.502
+ SK GAS COMPANY LIMITED	492.589.190.320	-
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	1.423.065.954	1.793.797.384.201
- Phải thu các khách hàng khác	2.689.044.929.972	2.256.660.497.121
Cộng :	<u>3.833.099.277.136</u>	<u>5.689.790.297.632</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	208.562.995.014	107.087.708.146
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	4.363.473.403.860	3.633.252.547.981
- Dự thu khoản chênh lệch cước phí vận chuyển Phú Mỹ - TP.HCM giai đoạn 2012-2015	-	2.130.831.716.084
- Phải thu công ty CP Địa ốc Phú Long	-	13.843.599.844
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	152.707.248.365	91.496.507.014
Cộng :	<u>4.774.743.647.239</u>	<u>6.026.512.079.069</u>

7. NỢ XẤU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	75.995.220.427	23.219.795.698	-	-
+ Công ty CP Sản xuất Ống Thép Dầu Khí	69.008.360.803	33.925.743.226	-	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sọi Dầu Khí	47.089.648.144	21.955.824.072	47.089.648.144	23.544.824.072
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.966.970.939	3.770.167.455	18.971.957.067	3.641.146.165
+ Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	-	-	18.109.391.538	7.139.270.283
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	8.483.888.418	-	-
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	1.214.832	11.296.297.196	3.388.889.158
+ Công ty CP đầu tư Tài chính Công đoàn DKVN	1.294.956.610	-	1.294.956.610	-
+ Các đối tượng khác	14.327.701.944	18.255.882.053	58.287.399.851	30.914.707.608
Cộng :	304.946.932.899	109.612.515.754	205.049.650.406	68.628.837.286

Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.
 Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó
 đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	8.240.884.209	-	11.072.572.050	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	770.155.872.813	(84.638.006.855)	736.959.528.005	(88.372.655.503)
- Công cụ, dụng cụ :	94.757.896.087	-	93.314.395.200	-
- Chi phí SXKD dở dang :	20.238.110.075	-	34.541.186.067	-
- Thành phẩm :	115.362.302.335	-	83.733.001.948	-
- Hàng hóa :	930.382.191.614	-	419.967.808.619	-
- Hàng gửi đi bán :	12.126.190	-	10.370.572	-
Cộng :	1.939.149.383.323	(84.638.006.855)	1.379.598.862.461	(88.372.655.503)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
- Chi phí mua bảo hiểm :	41.988.226.232	37.818.533.723
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	17.700.998.748	20.300.964.236
- Các khoản khác :	34.872.328.888	26.069.019.296
Cộng :	94.561.553.868	84.188.517.255

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	759.835.311	17.873.460.983
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.696.140	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	179.750.465	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	29.486.923.447	9.968.573.721
- Thuế TNDN	22.793.512.435	27.440.990.095
- Thuế thu nhập cá nhân	161.626.028	503.612.944
- Các loại thuế khác	7.000.000	200.914.953
Cộng	<u><u>57.806.343.826</u></u>	<u><u>55.987.552.696</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.098.393.894.183	5.629.261.293.180	788.559.235.858	258.822.884.936	30.501.109.101.735	43.276.146.409.892
Tăng trong kỳ	20.397.260.291	229.119.914.828	2.318.008.182	45.102.479.139	758.429.017.161	1.055.566.679.601
Mua sắm mới	10.443.539.945	26.758.855.163	2.318.008.182	34.041.317.488	6.703.358.419	80.265.099.197
XDCB (tạm) bán giao (tự làm)	9.576.543.700	170.952.112.994				180.528.656.694
Phân loại lại	(655.061.040)	25.988.946.671		11.061.161.651	751.725.658.742	788.120.706.024
Tăng khác	1.032.217.686	5.420.000.000				6.452.217.686
Giảm trong kỳ	114.453.234.667	267.040.627.653	26.795.677.010	3.091.378.866	314.103.642.748	725.484.560.944
Thanh lý, nhượng bán		572.806.345		3.030.726.353	759.587.740	4.363.120.438
Điều chỉnh theo quyết toán	5.057.000					5.057.000
Phân loại lại	111.509.562.572	258.119.111.322	26.795.677.010			396.424.350.904
Điều chỉnh và khác	2.938.615.095	8.348.709.986		60.652.513	313.344.055.008	324.692.032.602
Số dư cuối kỳ này	6.004.337.919.807	5.591.340.580.355	764.081.567.030	300.833.985.209	30.945.434.476.148	43.606.028.528.549
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	2.747.420.288.119	2.653.160.088.327	591.249.439.849	171.959.632.112	20.366.636.764.223	26.530.426.212.630
Tăng trong kỳ	334.624.044.822	251.221.199.699	34.412.867.011	43.500.768.853	1.403.218.402.056	2.066.977.282.441
Trích vào chi phí trong năm	335.034.266.558	242.893.413.380	34.412.867.011	35.098.003.543	1.376.813.519.307	2.024.252.069.799
Phân loại lại	(431.424.611)	5.520.341.368		8.402.765.310	35.503.959.389	48.995.641.456
Điều chỉnh và khác	21.202.875	2.807.444.951			(9.099.076.640)	(6.270.428.814)
Giảm trong kỳ	10.409.495.776	68.123.401.748	15.181.638.743	3.030.726.353	38.730.927.386	135.476.190.006
Thanh lý, nhượng bán		4.096.740.465		3.030.726.353	759.587.740	7.887.054.558
Phân loại lại	10.409.495.776	64.026.661.283	15.181.638.743			89.617.795.802
Điều chỉnh và khác					37.971.339.646	37.971.339.646
Số dư cuối kỳ này	3.071.634.837.165	2.836.257.886.278	610.480.568.117	212.429.674.612	21.731.124.238.893	28.461.927.305.065
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3.350.973.606.064	2.976.101.204.853	197.309.796.009	86.863.252.824	10.134.472.337.512	16.745.720.197.262
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	2.932.703.082.642	2.755.082.694.077	153.600.898.913	88.404.310.597	9.214.310.237.255	15.144.101.223.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	93.009.509.060	1.521.235.000	94.530.744.060
Tăng trong kỳ			
Thuê tài chính trong năm			
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Tăng khác			
Giảm trong kỳ	5.420.000.000		5.420.000.000
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	5.420.000.000		5.420.000.000
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	87.589.509.060	1.521.235.000	89.110.744.060
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	35.780.281.155	1.521.235.000	37.301.516.155
Tăng trong kỳ	12.678.126.102		12.678.126.102
Khấu hao trong năm	12.678.126.102		12.678.126.102
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
Tăng khác			
Giảm trong kỳ	2.800.333.331		2.800.333.331
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	2.800.333.331		2.800.333.331
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ này	45.658.073.926	1.521.235.000	47.179.308.926
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	57.229.227.905		57.229.227.905
Số dư cuối kỳ này	41.931.435.134		41.931.435.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	376.595.335.892	91.080.435.616	1.464.370.376	68.800.000	469.208.941.884
Tăng trong kỳ	39.798.000.000	16.945.515.701		1.464.370.376	58.207.886.077
Mua trong năm	39.798.000.000	14.033.745.701			53.831.745.701
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD		2.911.770.000			2.911.770.000
Tăng khác				1.464.370.376	1.464.370.376
Giảm trong kỳ	39.600.000.000	60.800.000	1.464.370.376		41.125.170.376
Thanh lý, nhượng bán		60.800.000			60.800.000
Giảm khác	39.600.000.000		1.464.370.376		41.064.370.376
Số dư cuối kỳ này	376.793.335.892	107.965.151.317		1.533.170.376	486.291.657.585
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6.071.229.591	61.879.345.762	1.068.972.882	68.800.000	69.088.348.235
Tăng trong kỳ	1.403.162.954	12.705.592.847		1.191.003.747	15.299.759.548
Khấu hao trong năm	1.303.559.317	12.684.603.157		122.030.865	14.110.193.339
Tăng khác	99.603.637	20.989.690		1.068.972.882	1.189.566.209
Giảm trong kỳ	766.337.195	60.800.000	1.068.972.882		1.896.110.077
Thanh lý, nhượng bán		60.800.000			60.800.000
Giảm khác	766.337.195		1.068.972.882		1.835.310.077
Số dư cuối kỳ này	6.708.055.350	74.524.138.609		1.259.803.747	82.491.997.706
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	370.524.106.301	29.201.089.854	395.397.494		400.120.593.649
Số dư cuối kỳ này	370.085.280.542	33.441.012.708		273.366.629	403.799.659.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2017	01/01/2017
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB :		
+ DA đường ống dẫn khí NCS2	314.223.233.842	293.145.725.116
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	4.877.291.688.884	3.386.829.577.674
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	543.558.945.063	527.384.507.514
- Các công trình khác	330.504.574.314	531.213.441.151
Cộng :	6.065.578.442.103	4.738.573.251.455

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas North)	Hà Nội	9.946.631	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	TP. HCM	17.631.579	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas Đ)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	129.758.260.924	-	132.285.831.583	-
+ CTCP Đầu tư Phát Triển Gas Đô Thị (Gas City)	71.758.260.924	-	74.285.831.583	-
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	-	58.000.000.000	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	86.920.000.000	(75.000.000.000)	86.920.000.000	(75.000.000.000)
+ Công ty CP Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
+ Công ty CP Sản xuất và Thương mại TQT	1.920.000.000	-	1.920.000.000	-

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	325.589.518.163	337.475.807.664
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	9.955.963.117	-
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	574.160.107.942	498.537.325.111
- Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập Đoàn Dầu Khí VN	6.000.000.000	8.000.000.000
- Các khoản khác :	165.922.396.220	106.290.499.645
Cộng	<u><u>1.081.627.985.442</u></u>	<u><u>950.303.632.420</u></u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN

	<u>30/09/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	2.034.685.111.302	2.034.685.111.302	1.767.149.250.334	1.767.149.250.334
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	490.586.389.400	490.586.389.400	416.575.744.000	416.575.744.000
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	103.886.543.565	103.886.543.565	263.217.117.733	263.217.117.733
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	482.543.815.446	482.543.815.446	683.919.727.236	683.919.727.236
+ Tập Đoàn Dầu Khí	95.226.915.071	95.226.915.071	178.006.615.026	178.006.615.026
+ POSCO Engineering & onstruction Co., Ltd.	236.089.233.311	236.089.233.311	-	-
+ SK GAS COMPANY LIMITED	626.352.214.509	626.352.214.509	-	-
+ Astomos Energy Corporation	-	-	225.430.046.339	225.430.046.339
- Phải trả cho các đối tượng khác :	638.796.193.457	638.796.193.457	676.542.692.101	676.542.692.101
Cộng :	<u><u>2.673.481.304.759</u></u>	<u><u>2.673.481.304.759</u></u>	<u><u>2.443.691.942.435</u></u>	<u><u>2.443.691.942.435</u></u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	43.910.255.868	622.359.035.048	592.689.264.659	73.580.026.257
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.345.334.713)	643.877.163.160	643.877.299.300	(4.345.470.853)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	(179.750.465)	139.757.766	139.757.766	(179.750.465)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(9.968.573.721)	297.826.811.597	315.904.107.825	(28.045.869.949)
- Thuế TNDN	736.594.521.390	1.532.499.242.339	1.794.925.604.010	474.168.159.719
- Thuế thu nhập cá nhân	9.615.636.584	46.710.247.500	51.270.199.323	5.055.684.761
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	24.403.006.281	24.403.006.281	-
- Thuế môn bài	(2.500.000)	25.000.000	22.500.000	-
- Các loại thuế khác	346.644.026	22.019.383.231	22.250.287.908	115.739.349
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	7.294.369.632	7.294.369.632	-
Cộng :	775.970.898.969	3.197.154.016.554	3.452.776.396.704	520.348.518.819
<i>Trong đó :</i>				
Phải nộp :	30/09/2017	01/01/2017		
- Thuế giá trị gia tăng	74.412.086.855	57.438.382.137		
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.441.053.498			
- Thuế TNDN	496.961.672.154	764.035.511.485		
- Thuế thu nhập cá nhân	5.217.310.789	10.119.249.530		
- Các loại thuế khác	122.739.349	365.308.513		
Cộng	578.154.862.645	831.958.451.665		

7/16
 GT
 JA
 T
 HA
 2/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	4.323.133.880.621	3.004.099.780.309
- Trích trước chi phí XD/CB dở dang	20.729.928.307	63.324.593.373
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	31.630.011.116	39.344.825.172
- Chi phí lãi vay phải trả :	128.924.582.268	119.743.412.906
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	307.674.239.526	42.715.122.412
- Chi phí phải trả khác	92.898.756.891	118.691.590.292
Cộng	4.904.991.398.729	3.387.919.324.464

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	84.405.888.764	96.487.465.831
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	187.090.365.445	184.739.076.582
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2016	-	170.086.819.859
- Phải trả PVN :	148.263.627.041	52.039.791.576
- Cổ tức phải trả	80.512.170.000	185.177.991.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	181.476.250.462	174.648.079.120
Cộng :	681.748.301.712	863.179.223.968

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	679.694.571.390	679.694.571.390	540.767.393.801	540.767.393.801
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	1.297.997.381.068	1.297.997.381.068	639.620.235.901	639.620.235.901
Cộng	1.977.691.952.458	1.977.691.952.458	1.180.387.629.702	1.180.387.629.702

Trong nợ dài hạn đến hạn trả có khoản vay gốc ngoại tệ là 47.519.394 USD tương đương 1.078.215.042.372 VNĐ.

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	130.273.893.333	183.826.532.646
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.781.154.965	2.164.514.780
Cộng	198.055.048.298	185.991.047.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	7.163.425.286.460	7.163.425.286.460	6.321.471.452.675	6.321.471.452.675
- Nợ dài hạn (iii) :	17.170.052.568	17.170.052.568	44.355.173.578	44.355.173.578
Cộng	7.180.595.339.028	7.180.595.339.028	6.365.826.626.253	6.365.826.626.253

(iii) : Nợ dài hạn là các khoản nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	93.039.691.288	14.497.098.660	43.235.595.980	35.306.996.648
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.327.789.094	210.000.000	2.117.789.094	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.306.847.835.117	217.807.972.520	653.423.917.560	435.615.945.037
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCComBank)	189.290.267.234	63.096.755.745	126.193.511.489	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín	650.664.000	-	-	650.664.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.750.641.719.727	291.773.619.954	875.320.859.862	583.547.239.911
Ngân Hàng Cathay United Bank	3.811.920.000.000	952.980.000.000	2.858.940.000.000	-
Các Ngân Hàng Khác	25.877.372.568	11.929.223.177	13.948.149.391	-
Cộng	7.180.595.339.028	1.552.294.670.056	4.573.179.823.376	1.055.120.845.596

- Các khoản vay dài hạn trong đó có khoản vay bằng ngoại tệ : 236.703.950 USD tương đương 5.370.812.628.904 VNĐ.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
 Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, HN. Nhà Bè,
 Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

MẪU SỐ B 09-DN

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	19.139.500.000,000	189.746.727,266	255.851.956,264	(40.111.223,937)	13.404.936.846,079	6.287.250,000	6.157.504.526,798	1.730.131.795,757	40.843.847.878,227
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	5.908.239.510,831	165.023.385,612	6.073.262.896,443
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.444.956.000,762	-	(1.444.956.000,762)	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(5.171.712.208,805)	(141.721.074,683)	(5.313.433.283,488)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(196.739.111,433)	(24.131.913,567)	(220.871.025,000)
Điều chỉnh do mua CNG	-	-	(1.830,415)	-	-	-	32.872.504,933	(44.658.112,608)	(11.786.394,721)
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	975,256	68,113	5.285.209.221,562	1.684.644.080,511	41.371.020.071,461
Số dư cuối kỳ này	19.139.500.000,000	189.746.727,266	255.850.125,849	(40.111.223,937)	14.849.893.822,097	6.287.318,113	5.285.209.221,562	1.684.644.080,511	41.371.020.071,461



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	601.930	601.930
+ Cổ phiếu phổ thông	601.930	601.930
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.348.070	1.913.348.070
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.348.070	1.913.348.070
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	2.279.221	3.692.877
- EUR	1.417	1.423

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	47.630.529.198.220	43.469.150.095.417
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6.685.855.133	26.484.170.614
- Doanh thu xây lắp và khác	62.650.289.387	96.819.624.000
Cộng	47.699.865.342.740	43.592.453.890.031

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	210.513.146.626	46.074.248.668
Cộng	210.513.146.626	46.074.248.668

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	37.634.947.053.175	36.527.001.961.900
- Giá vốn cho thuê văn phòng	25.127.296.495	11.958.163.272
- Giá vốn xây lắp và khác	205.295.265.519	195.297.967.250
Cộng	37.865.369.615.189	36.734.258.092.422

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	776.044.747.777	810.450.234.176
- Lãi chênh lệch tỷ giá	38.804.356.542	59.418.977.619
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.360.357.460
Cộng	814.849.104.319	873.229.569.255

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	216.885.748.264	261.097.696.345
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.863.118.857	9.121.160.818
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	94.486.433.933	7.223.473.773
Cộng	325.235.301.054	277.442.330.936

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	968.519.259.207	876.707.044.477
+ Chi phí vận chuyển	413.499.920.793	286.626.735.697
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	185.540.627.487	253.015.546.499
+ Lương nhân viên bán hàng	249.258.272.350	193.356.302.539
+ Chi phí quảng cáo	120.220.438.577	143.708.459.742
- Các khoản chi phí bán hàng khác	793.243.796.245	674.897.713.207
Cộng	1.761.763.055.452	1.551.604.757.683

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	40.422.158.163	45.948.445.026
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.943.937.365	184.594.955.686
+ Phí quản lý phải trả cho Tập Đoàn	148.263.627.041	140.217.577.256
+ Chi an sinh xã hội	-	40.020.632.466
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	152.502.676.582	69.031.663.394
- Các khoản chi phí QLDN khác	349.101.556.336	164.704.260.708
Cộng	781.233.955.487	644.517.534.536

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.235.210.443.121	22.547.669.638.421
- Chi phí nhân công	540.335.494.495	584.739.649.720
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.495.881.462.356	2.423.282.759.622
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	2.322.583.809.295	3.293.252.772.745
Cộng	26.594.011.209.267	28.848.944.820.508

34. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	43.015.408.104	183.698.182
- Tiền được bồi thường	130.568.328	333.650.177
- Thu nhập khác	25.337.646.765	47.557.999.514
Cộng	68.483.623.197	48.075.347.873

35. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.724.331.619	1.592.254.607
- Các khoản tiền phạt	195.034.646	-
- Chi phí khác	13.345.235.818	7.796.950.776
Cộng	18.264.602.083	9.389.205.383

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	7.618.324.862.818	5.250.476.199.050
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.531.663.876.843	1.126.927.706.866
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	1.458.845.834.286	976.892.177.752
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	22.376.216.905	77.190.531.688
CTCP Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	1.812.187.799
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	31.723.014.527	54.620.191.895
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	93.626.741
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	18.718.811.125	16.318.990.991
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-

37. GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ III/2017

CHỈ TIÊU	Quý III năm 2017	Quý III năm 2016	Tỷ lệ so sánh 2017/2016
- Lợi nhuận sau thuế Quý III :	1.963.286.567.085	986.462.779.380	199%

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận là do :

+ Giá dầu Brent bình quân quý III/2017: 52,17 USD/thùng. Giá bình quân quý III/2016: 47 USD/thùng, (tăng 5,17 USD) làm cho giá bán các sản phẩm của PV GAS cũng tăng theo tương ứng, dẫn đến lợi nhuận tăng 99% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

38. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lãnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lãnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS South, PVGAS North, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2017:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.837.916.526.350	59.746.641.127	-	12.897.663.167.477
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.297.350.000.000	70.000.000.000	-	13.367.350.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.626.608.322.083	90.184.681.156	(2.109.377.568.973)	8.607.415.434.266
Hàng tồn kho	1.685.963.923.425	168.547.453.043	-	1.854.511.376.468
Tài sản ngắn hạn khác	411.834.452.201	24.105.158.118	-	435.939.610.319
Các khoản phải thu dài hạn	203.611.477.244	-	(1.409.856.435)	202.201.620.809
Tài sản cố định	14.116.769.916.308	1.773.274.824.748	(300.212.422.559)	15.589.832.318.497
Bất động sản đầu tư	24.240.143.900	-	-	24.240.143.900
Tài sản dở dang dài hạn	6.222.764.799.094	2.503.284.763	(159.689.641.754)	6.065.578.442.103
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.319.982.667.776	-	(3.178.304.406.852)	141.678.260.924
Tài sản dài hạn khác	1.053.145.019.698	43.424.922.640	296.586.149.584	1.393.156.091.922
Tổng tài sản hợp nhất	63.800.187.248.079	2.231.786.965.595	(5.452.407.746.989)	60.579.566.466.685
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	13.368.542.507.310	338.184.216.166	(2.065.103.953.285)	11.641.622.770.191
Nợ dài hạn	7.278.947.867.656	189.444.433.041	98.531.324.336	7.566.923.625.033
Tổng nợ phải trả hợp nhất	20.647.490.374.966	527.628.649.207	(1.966.572.628.949)	19.208.546.395.224

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2017:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	55.669.098.995.773	87.572.081.794	(8.267.318.881.453)	47.489.352.196.114
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	55.669.098.995.773	87.572.081.794	(8.267.318.881.453)	47.489.352.196.114
Chi phí kinh doanh	48.446.304.668.141	215.379.841.414	(8.253.317.883.427)	40.408.366.626.128
- Giá vốn hàng bán	45.930.247.911.041	183.158.686.328	(8.248.036.982.180)	37.865.369.615.189
- Chi phí bán hàng	1.815.697.660.000	-	(53.934.604.548)	1.761.763.055.452
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	700.359.097.100	32.221.155.086	48.653.703.301	781.233.955.487
Kết quả hoạt động kinh doanh	7.222.794.327.632	(127.807.759.620)	(14.000.998.026)	7.080.985.569.986
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(2.493.531.547)
Doanh thu hoạt động tài chính				814.849.104.319
Chi phí tài chính				325.235.301.054
Lãi từ hoạt động khác				50.219.021.114
Lợi nhuận trước thuế TNDN				7.618.324.862.818
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.531.663.876.843
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				13.398.089.532
Lợi nhuận sau thuế TNDN				6.073.262.896.443

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

* Từ 01/01/2017 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE), Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco) không còn là bên liên quan của Tổng công ty.

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bán hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.689.363.931.780	1.183.978.342.655
Cơ quan Tập đoàn	2.827.085.691.421	6.316.177.419.229
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5.219.054.093.815	4.988.242.023.259
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	444.137.512.458	312.508.908.224
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	334.743.629.072	312.373.601.958
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	371.509.033.956	861.660.103.381
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.437.790.956	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.293.722.440	990.700.974
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	171.308.713.566	359.948.044.337

Mua hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.244.812.836	926.012.961
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	9.113.778.875	127.381.300
Cơ quan Tập đoàn	14.942.885.138.266	7.635.973.671.512
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	12.566.344.818	80.930.842.670
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	583.218.277.791	883.440.414.961
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.359.660.391.424	1.148.513.281.950
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	51.137.842.320	42.666.812.727
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	573.625.281.493	552.348.896.797
Công ty CP PVI	24.206.721.299	23.767.679.638
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	4.118.074.826	3.263.385.725
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.416.440.709	359.555.984.606
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	8.028.687.600	6.367.488.217

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 30 tháng 09 năm 2017 như sau :

	Tại 30/09/2017	Tại 01/01/2017
Phải thu khách hàng		
Cơ quan Tập đoàn	194.399.172.147	300.993.564.258
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	213.414.003.255	114.734.536.744
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.423.065.954	1.793.797.384.201
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	19.338.280.432	14.381.743.761
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	213.810.337.366	212.363.643.743
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	11.714.152.580	-
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	47.089.648.144	47.089.648.144
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	85.630.652.651
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.581.570.052	3.498.659.653
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Gas Đô thị	-	19.279.627.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Tại 30/09/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
Trả trước cho người bán		
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	64.113.269.122
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	9.025.030.025
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	55.176.427.186	118.540.882.629
Liên doanh Vietsopetro	-	5.612.456.597
Phải thu khác		
Cơ quan Tập đoàn	282.366.015.445	-
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	891.254.914.065	3.317.403.977.326
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	9.074.258.612	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	74.596.355.458	-
Phải trả người bán		
Cơ quan Tập đoàn	95.226.915.071	178.006.615.026
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	43.191.552.924	56.096.604.759
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.885.070.538	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	482.543.815.446	683.919.727.236
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	33.807.199.397	21.810.553.947
Công ty CP PVI	3.150.314.528	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	103.922.438.148	263.217.117.733
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	1.105.532.239	-
Phải trả, phải nộp khác		
Cơ quan Tập đoàn	148.263.627.041	52.039.791.576
Chi phí phải trả		
Cơ quan Tập đoàn	1.846.469.768.534	1.663.334.080.854
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	165.381.205.647	126.111.893.094
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	37.677.877.154	-
Các khoản vay :		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	252.387.022.979	252.387.022.979
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	540.000.000.000	1.440.000.000.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Trọng Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam